

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Báo cáo tình hình tài chính	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Sỹ Hải	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/09/2020)
Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/09/2020)
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Nguyên	Ủy viên
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 300321.045/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3655-2021-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		209.712.330.294	200.718.728.314
110	I. Tài sản tài chính		209.561.673.486	200.646.105.464
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	171.845.288.096	111.925.635.773
111.1	1.1 Tiền		70.845.288.096	14.925.635.773
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		101.000.000.000	97.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	199.406.400	149.254.330
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	49.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	33.240.435.275	35.024.416.206
117	5. Các khoản phải thu	6	1.965.000.000	3.000.680.454
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.965.000.000	3.000.680.454
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.900.000.000	-
117.4	5.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		65.000.000	3.000.680.454
118	6. Trả trước cho người bán		67.000.000	47.500.000
122	7. Các khoản phải thu khác	6	2.244.543.715	1.498.618.701
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		150.656.808	72.622.850
131	1. Tạm ứng		180.789	141.376
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	89.760.000	-
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		60.716.019	72.481.474
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.519.649.923	185.994.397.576
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		55.083.704.288	55.065.408.800
212	1. Các khoản đầu tư	8	55.896.160.000	55.896.160.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		55.896.160.000	55.896.160.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(812.455.712)	(830.751.200)
220	II. Tài sản cố định		1.044.327.368	3.150.587.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	546.827.370	1.658.087.670
222	- Nguyên giá		18.360.490.007	18.360.490.007
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.813.662.637)	(16.702.402.337)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	497.499.998	1.492.500.002
228	- Nguyên giá		15.434.916.470	15.434.916.470
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.937.416.472)	(13.942.416.468)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	36.639.621.540	38.591.841.636
231	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.229.264.590)	(38.277.044.494)
250	V. Tài sản dài hạn khác		89.751.996.727	89.186.559.468
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	37.846.478	83.936.312
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	9.714.150.249	9.102.623.156
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		392.231.980.217	386.713.125.890

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.723.861.426	1.499.687.600
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.723.861.426	1.499.687.600
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	112.844.351	62.006.008
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	218.380.000	218.380.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	511.022.654	145.325.288
323	4. Phải trả người lao động		301.460.495	335.194.130
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		110.163.627	96.785.427
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	838.759.376	214.916.441
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	345.005.284	298.725.380
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		286.225.639	128.354.926
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.508.118.791	385.213.438.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	389.508.118.791	385.213.438.290
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.361.778.750	3.994.237.324
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.361.778.750	3.994.237.324
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		50.784.761.291	47.225.163.642
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		50.719.239.675	47.209.794.096
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		65.521.616	15.369.546
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.231.980.217	386.713.125.890

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		32.999.980	32.999.980
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	131.990.000	23.850.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	55.420.000.000	55.527.400.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	562.589.030.000	566.201.680.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		544.281.330.000	555.659.380.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		18.307.700.000	10.542.300.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	75.841.550.000	71.336.170.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		371.240.000	10.000.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		75.470.310.000	71.326.170.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	371.240.000	1.577.264.750
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	3.332.836.289	2.815.044.314
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.332.836.289	2.815.044.314
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	3.332.836.289	2.815.044.314
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.332.836.289	2.815.044.314

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lậpNguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngPhan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		58.852.940	14.281.360
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.a)	56.153.040	11.557.160
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.b)	2.699.900	2.724.200
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.b)	1.410.663.014	2.077.868.493
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.b)	1.777.697.265	4.300.914.095
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.663.320.355	1.583.011.474
10	1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		117.654.545	-
11	1.6 Thu nhập hoạt động khác	28.c)	7.062.195.577	5.797.960.092
20	Cộng doanh thu hoạt động		13.090.383.696	13.774.035.514
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		6.000.970	2.255.360
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b)	6.000.970	2.255.360
27	2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6.685.644.090	5.692.883.894
30	2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		288.392.472	303.500.244
40	Cộng chi phí hoạt động		6.980.037.532	5.998.639.498
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 29				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		4.632.223.999	5.212.534.097
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		4.632.223.999	5.212.534.097
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 30				
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(18.295.488)	(23.437.342)
60	Cộng chi phí tài chính		(18.295.488)	(23.437.342)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN 31		5.968.944.792	5.276.377.124

2 - 8 2 -
CÔNG
CỔ PH
ỨNG K
HÒA B
KIỂM -

001
CỔ
CHI
NG
A
4/1/

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		4.791.920.859	7.734.990.331
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		-	45.454.545
72	8.2 Chi phí khác		-	66.141.901
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	(20.687.356)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.791.920.859	7.714.302.975
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4.741.768.789	7.705.001.175
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		50.152.070	9.301.800
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	313.469.645	363.474.456
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	313.469.645	363.474.456
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		4.478.451.214	7.350.828.519
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	136	223


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngPhan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		-	(49.000.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		49.000.000.000	-
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	(107.084.712)
04	4. Cổ tức đã nhận		2.699.900	2.724.200
05	5. Tiền lãi đã thu		8.256.264.732	5.755.970.627
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(1.526.309.487)	(1.399.781.756)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(4.454.535.743)	(4.433.531.415)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(431.017.062)	(699.927.779)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.591.228.218	17.344.049.360
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.118.678.235)	(26.939.795.659)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.319.652.323	(59.477.377.134)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	45.454.545
25	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		600.000.000	2.850.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		600.000.000	2.895.454.545
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		59.919.652.323	(56.581.922.589)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		111.925.635.773	168.507.558.362
61	Tiền		14.925.635.773	12.707.558.362
62	Các khoản tương đương tiền		97.000.000.000	155.800.000.000
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		171.845.288.096	111.925.635.773
71	Tiền		70.845.288.096	14.925.635.773
72	Các khoản tương đương tiền		101.000.000.000	97.000.000.000

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.041.435.812.650	538.890.252.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.013.018.476.800)	(532.133.440.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(27.899.295.556)	(5.483.325.291)
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		28.688.534.285	1.619.627.607
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(28.688.534.285)	(1.619.627.607)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		518.040.294	1.273.487.609
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		2.814.795.995	1.541.556.705
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.814.795.995	1.541.556.705
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.814.795.995	1.541.556.705
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		3.332.836.289	2.815.044.314
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.332.836.289	2.815.044.314
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.332.836.289	2.815.044.314

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải

Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.865.611.968	3.994.237.324	128.625.356	-	367.541.426	-	3.994.237.324	4.361.778.750
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.865.611.968	3.994.237.324	128.625.356	-	367.541.426	-	3.994.237.324	4.361.778.750
4. Lợi nhuận chưa phân phối		40.195.898.512	47.225.163.642	7.350.828.519	321.563.389	4.478.451.214	918.853.565	47.225.163.642	50.784.761.291
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		40.189.830.766	47.209.794.096	7.341.526.719	321.563.389	4.428.299.144	918.853.565	47.209.794.096	50.719.239.675
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.067.746	15.369.546	9.301.800	-	50.152.070	-	15.369.546	65.521.616
TỔNG CỘNG		377.926.922.448	385.213.438.290	7.608.079.231	321.563.389	5.213.534.066	918.853.565	385.213.438.290	389.508.118.791



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 25 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền,...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 do có tổng doanh thu trong năm dưới 200 tỷ đồng.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
	VND	VND
Của nhà đầu tư	179.633.061	2.067.726.141.450
- Cổ phiếu	179.633.061	2.067.726.141.450
	179.633.061	2.067.726.141.450

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	39.861.128	211.820.545
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	70.805.426.968	14.713.815.228
Các khoản tương đương tiền (i)	101.000.000.000	97.000.000.000
	171.845.288.096	111.925.635.773

(i): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,25%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	37.752.164	53.816.700	37.752.164	55.237.230
Cổ phiếu Upcom	96.132.620	145.589.700	2.532.620	417.100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký	-	-	93.600.000	93.600.000
	133.884.784	199.406.400	133.884.784	149.254.330

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (i)	-	49.000.000.000
	-	49.000.000.000

(i): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với lãi suất 7,1%/năm đã đáo hạn vào tháng 05/2020.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	23.034.871.054	31.049.147.101
Hoạt động ứng trước tiền bán	10.205.564.221	3.975.269.105
	33.240.435.275	35.024.416.206

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	133.884.784	133.884.784	199.406.400	149.254.330	72.421.280	22.372.000	(6.899.664)	(7.002.454)	199.406.400	149.254.330
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>37.752.164</i>	<i>37.752.164</i>	<i>53.816.700</i>	<i>55.237.230</i>	<i>21.031.280</i>	<i>22.372.000</i>	<i>(4.966.744)</i>	<i>(4.886.934)</i>	<i>53.816.700</i>	<i>55.237.230</i>
- Sàn Hà Nội	8.276.424	8.276.424	7.105.900	6.121.500	3.303.620	1.766.020	(4.474.144)	(3.920.944)	7.105.900	6.121.500
CSC	529.380	529.380	3.658.400	2.041.000	3.129.020	1.511.620	-	-	3.658.400	2.041.000
HBS	2.844.000	2.844.000	800.000	380.000	-	-	(2.044.000)	(2.464.000)	800.000	380.000
ICG	88.020	88.020	40.200	49.200	-	-	(47.820)	(38.820)	40.200	49.200
SHN	810.810	810.810	586.500	614.100	-	-	(224.310)	(196.710)	586.500	614.100
TKC	448.470	448.470	304.200	124.800	-	-	(144.270)	(323.670)	304.200	124.800
TKU	270.000	270.000	444.600	524.400	174.600	254.400	-	-	444.600	524.400
VC2	3.285.744	3.285.744	1.272.000	2.388.000	-	-	(2.013.744)	(897.744)	1.272.000	2.388.000
- Sàn Hồ Chí Minh	29.475.740	29.475.740	46.710.800	49.115.730	17.727.660	20.605.980	(492.600)	(965.990)	46.710.800	49.115.730
AGR	62.100	62.100	51.600	21.540	-	-	(10.500)	(40.560)	51.600	21.540
CTD	170.100	170.100	310.800	205.200	140.700	35.100	-	-	310.800	205.200
CTG	132.480	132.480	345.500	209.000	213.020	76.520	-	-	345.500	209.000
DIG	150.750	150.750	166.200	82.800	15.450	-	-	(67.950)	166.200	82.800
DRC	117.360	117.360	252.450	256.300	135.090	138.940	-	-	252.450	256.300
FPT	186.300	186.300	177.300	174.900	-	-	(9.000)	(11.400)	177.300	174.900
GTA	8.190	8.190	13.500	12.150	5.310	3.960	-	-	13.500	12.150
HAP	29.040	29.040	27.480	13.760	-	-	(1.560)	(15.280)	27.480	13.760
HDC	207.900	207.900	591.200	333.200	383.300	125.300	-	-	591.200	333.200
ITA	192.960	192.960	154.000	63.360	-	-	(38.960)	(129.600)	154.000	63.360
ITC	31.140	31.140	30.700	34.000	-	2.860	(440)	-	30.700	34.000
KBC	123.300	123.300	122.000	77.250	-	-	(1.300)	(46.050)	122.000	77.250
KDC	221.850	221.850	259.000	136.150	37.150	-	-	(85.700)	259.000	136.150
NSC	257.580	257.580	884.400	990.000	626.820	732.420	-	-	884.400	990.000
PET	69.300	69.300	80.750	38.000	11.450	-	-	(31.300)	80.750	38.000
PTL	77.040	77.040	52.800	36.720	-	-	(24.240)	(40.320)	52.800	36.720
PVD	249.600	249.600	97.200	90.300	-	-	(152.400)	(159.300)	97.200	90.300
PXT	44.100	44.100	8.450	6.450	-	-	(35.650)	(37.650)	8.450	6.450
SMC	58.590	58.590	58.500	32.850	-	-	(90)	(25.740)	58.500	32.850
SRC	131.220	131.220	313.500	273.000	182.280	141.780	-	-	313.500	273.000
STB	875.000	875.000	2.112.500	1.256.250	1.237.500	381.250	-	-	2.112.500	1.256.250



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
SVC	126.000	126.000	345.000	172.000	219.000	46.000	-	-	345.000	172.000
TLH	-	-	30.400	17.960	30.400	17.960	-	-	30.400	17.960
TS4	88.560	88.560	21.300	22.320	-	-	(67.260)	(66.240)	21.300	22.320
VCB	502.200	502.200	3.034.900	2.796.200	2.532.700	2.294.000	-	-	3.034.900	2.796.200
VIC	987.790	987.790	10.711.800	11.385.000	9.724.010	10.397.210	-	-	10.711.800	11.385.000
VMD	23.621.000	23.621.000	25.800.000	29.760.000	2.179.000	6.139.000	-	-	25.800.000	29.760.000
VNE	49.680	49.680	36.360	21.720	-	-	(13.320)	(27.960)	36.360	21.720
VNS	398.250	398.250	339.450	331.700	-	-	(58.800)	(66.550)	339.450	331.700
VPH	248.040	248.040	168.960	133.650	-	-	(79.080)	(114.390)	168.960	133.650
VSH	58.320	58.320	112.800	132.000	54.480	73.680	-	-	112.800	132.000
- Sàn Upcom	96.132.620	96.132.620	145.589.700	94.017.100	51.390.000	-	(1.932.920)	(2.115.520)	145.589.700	94.017.100
CT6	743.400	743.400	462.300	282.900	-	-	(281.100)	(460.500)	462.300	282.900
S96	1.606.500	1.606.500	35.000	35.000	-	-	(1.571.500)	(1.571.500)	35.000	35.000
VFC	106.400	106.400	99.200	93.600	-	-	(7.200)	(12.800)	99.200	93.600
VST	76.320	76.320	3.200	5.600	-	-	(73.120)	(70.720)	3.200	5.600
ABB (i)	93.600.000	93.600.000	144.990.000	93.600.000	51.390.000	-	-	-	144.990.000	93.600.000
	133.884.784	133.884.784	199.406.400	149.254.330	72.421.280	22.372.000	(6.899.664)	(7.002.454)	199.406.400	149.254.330

(i) Mã cổ phiếu ABB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình niêm yết trên sàn Upcom từ ngày 28/12/2020.

Ghi chú: Nguyên tắc xác định giá thị trường:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký, do không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty ước tính giá thị trường/giá trị hợp lý là giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	1.900.000.000	-
Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	2.244.543.715	1.498.618.701
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ margin và ứng trước tiền bán chứng khoán	65.000.000	3.000.680.454
	4.209.543.715	4.499.299.155

(i): Khoản phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 28.c).

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê kênh	89.760.000	-
	89.760.000	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.068.478	83.936.312
Chi phí chứng thư số mua tên miền web	30.778.000	-
	37.846.478	83.936.312

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	55.896.160.000	(812.455.712)	55.896.160.000	(830.751.200)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (i)	2.956.160.000	(812.455.712)	2.956.160.000	(830.751.200)
	55.896.160.000	(812.455.712)	55.896.160.000	(830.751.200)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế tại ngày 31/12/2020 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP. Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	TP. Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý đầu tư chứng khoán
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Tại ngày 31/12/2020	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	13.813.371.749	1.668.011.901	1.221.018.687	16.702.402.337
Khấu hao trong năm	1.090.133.630	-	21.126.670	1.111.260.300
Tại ngày 31/12/2020	14.903.505.379	1.668.011.901	1.242.145.357	17.813.662.637
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	1.635.200.458	-	22.887.212	1.658.087.670
Tại ngày 31/12/2020	545.066.828	-	1.760.542	546.827.370

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.026.709.107 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Tại ngày 31/12/2020	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	13.264.861.648	677.554.820	13.942.416.468
Khấu hao trong năm	995.000.004	-	995.000.004
Tại ngày 31/12/2020	14.259.861.652	677.554.820	14.937.416.472
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	1.492.500.002	-	1.492.500.002
Tại ngày 31/12/2020	497.499.998	-	497.499.998

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.449.916.470 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Tại ngày 31/12/2020	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	12.946.768.706	25.330.275.788	38.277.044.494
Khấu hao trong năm	1.952.220.096	-	1.952.220.096
Tại ngày 31/12/2020	14.898.988.802	25.330.275.788	40.229.264.590
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	38.591.841.636	-	38.591.841.636
Tại ngày 31/12/2020	36.639.621.540	-	36.639.621.540

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình - đơn vị được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng kỳ theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong năm 2020, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình đã thanh toán tiền khấu hao cho Công ty là 2.000.000.000 VND, bao gồm số tiền khấu hao trả cho năm 2020 là 1.654.994.176 VND và số tiền trả thừa đến 31/12/2020 là 345.005.284 VND (Thuyết minh số 18).

12 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

(i): Tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS-THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m2 tại tòa nhà 46 - 48 Bà Triệu. Thời gian thuê là 48 năm (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061).

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.467.497.619	5.467.497.619
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.126.652.630	3.515.125.537
Số dư cuối năm	9.714.150.249	9.102.623.156

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	90.851.052	40.065.210
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	21.993.299	21.940.798
	112.844.351	62.006.008

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Tong Yang	218.380.000	218.380.000
	218.380.000	218.380.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	304.694.534	74.030.546
Thuế Thu nhập cá nhân	206.328.120	71.294.742
	511.022.654	145.325.288

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	228.859.376	71.916.441
Cước viễn thông	50.000.000	48.000.000
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	464.900.000	-
Chi phí phải trả khác	95.000.000	95.000.000
	838.759.376	214.916.441

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận trả trước tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Xem thêm Thuyết minh số 11)	345.005.284	297.225.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.500.000
	345.005.284	298.725.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	0,00%	-	3,35%	11.056.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.510.000.000	3,79%	12.510.000.000
Ông Lê Duy Phúc	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nhân	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Quân	24,24%	80.000.100.000	24,24%	80.000.100.000
Các cổ đông khác	30,76%	101.489.700.000	27,41%	90.433.700.000
	100%	329.999.800.000	100%	329.999.800.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	50.719.239.675	47.209.794.096
Lợi nhuận chưa thực hiện	65.521.616	15.369.546
	50.784.761.291	47.225.163.642

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	47.209.794.096	40.189.830.766
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	65.521.616	15.369.546
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	4.428.299.144	7.341.526.719
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	51.638.093.240	47.531.357.485
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(918.853.565)	(321.563.389)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(367.541.426)	(128.625.356)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(367.541.426)	(128.625.356)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(183.770.713)	(64.312.677)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm tài chính	50.719.239.675	47.209.794.096

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.350.828.519
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	367.541.426
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	367.541.426
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,50%	183.770.713
Lợi nhuận chưa phân phối	87,50%	6.431.974.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
e) Cổ phiếu		
	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	131.990.000	23.850.000
	131.990.000	23.850.000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	55.420.000.000	55.527.400.000
	55.420.000.000	55.527.400.000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	544.281.330.000	555.659.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.307.700.000	10.542.300.000
	562.589.030.000	566.201.680.000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	371.240.000	10.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	75.470.310.000	71.326.170.000
	75.841.550.000	71.336.170.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư	371.240.000	1.577.264.750
	371.240.000	1.577.264.750

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.332.836.289	2.815.044.314
1. Nhà đầu tư trong nước	3.332.836.289	2.815.044.314
	3.332.836.289	2.815.044.314

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.332.836.289	2.815.044.314
1.1. Nhà đầu tư trong nước	3.332.836.289	2.815.044.314
	3.332.836.289	2.815.044.314

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	23.096.587.254	31.275.753.583
1.1 Phải trả gốc margin	23.034.871.054	31.049.147.101
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>23.034.871.054</i>	<i>31.049.147.101</i>
1.2 Phải trả lãi margin	61.716.200	226.606.482
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>61.716.200</i>	<i>226.606.482</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.208.848.021	3.975.269.105
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.205.564.221	3.975.269.105
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10.205.564.221</i>	<i>3.975.269.105</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.283.800	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.283.800</i>	<i>-</i>
	33.305.435.275	35.251.022.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán Đánh giá tăng / Đánh giá giảm VND	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	133.884.784	199.406.400	72.421.280	(6.899.664)	22.372.000	(7.002.454)	56.153.040	6.000.970
Cổ phiếu niêm yết	37.752.164	53.816.700	21.031.280	(4.966.744)	22.372.000	(4.886.934)	4.578.040	5.998.570
- CSC	529.380	3.658.400	3.129.020	-	1.511.620	-	1.617.400	-
- HBS	2.844.000	800.000	-	(2.044.000)	-	(2.464.000)	420.000	-
- ICG	88.020	40.200	-	(47.820)	-	(38.820)	-	9.000
- SHN	810.810	586.500	-	(224.310)	-	(196.710)	-	27.600
- TKC	448.470	304.200	-	(144.270)	-	(323.670)	179.400	-
- TKU	270.000	444.600	174.600	-	254.400	-	-	79.800
- VC2	3.285.744	1.272.000	-	(2.013.744)	-	(897.744)	-	1.116.000
- AGR	62.100	51.600	-	(10.500)	-	(40.560)	30.060	-
- CTD	170.100	310.800	140.700	-	35.100	-	105.600	-
- CTG	132.480	345.500	213.020	-	76.520	-	136.500	-
- DIG	150.750	166.200	15.450	-	-	(67.950)	83.400	-
- DRC	117.360	252.450	135.090	-	138.940	-	-	3.850
- FPT	186.300	177.300	-	(9.000)	-	(11.400)	2.400	-
- GTA	8.190	13.500	5.310	-	3.960	-	1.350	-
- HAP	29.040	27.480	-	(1.560)	-	(15.280)	13.720	-
- HDC	207.900	591.200	383.300	-	125.300	-	258.000	-
- ITA	192.960	154.000	-	(38.960)	-	(129.600)	90.640	-
- ITC	31.140	30.700	-	(440)	2.860	-	-	3.300
- KBC	123.300	122.000	-	(1.300)	-	(46.050)	44.750	-
- KDC	221.850	259.000	37.150	-	-	(85.700)	122.850	-
- NSC	257.580	884.400	626.820	-	732.420	-	-	105.600
- PET	69.300	80.750	11.450	-	-	(31.300)	42.750	-
- PTL	77.040	52.800	-	(24.240)	-	(40.320)	16.080	-



28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán		
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	
- PVD	249.600	97.200	-	(152.400)	-	-	(159.300)	6.900	-
- PXT	44.100	8.450	-	(35.650)	-	-	(37.650)	2.000	-
- SMC	58.590	58.500	-	(90)	-	-	(25.740)	25.650	-
- SRC	131.220	313.500	182.280	-	141.780	-	-	40.500	-
- STB	875.000	2.112.500	1.237.500	-	381.250	-	-	856.250	-
- SVC	126.000	345.000	219.000	-	46.000	-	-	173.000	-
- TLH	-	30.400	30.400	-	17.960	-	-	12.440	-
- TS4	88.560	21.300	-	(67.260)	-	-	(66.240)	-	1.020
- VCB	502.200	3.034.900	2.532.700	-	2.294.000	-	-	238.700	-
- VIC	987.790	10.711.800	9.724.010	-	10.397.210	-	-	-	673.200
- VMD	23.621.000	25.800.000	2.179.000	-	6.139.000	-	-	-	3.960.000
- VNE	49.680	36.360	-	(13.320)	-	-	(27.960)	14.640	-
- VNS	398.250	339.450	-	(58.800)	-	-	(66.550)	7.750	-
- VPH	248.040	168.960	-	(79.080)	-	-	(114.390)	35.310	-
- VSH	58.320	112.800	54.480	-	73.680	-	-	-	19.200
Cổ phiếu Upcom	96.132.620	145.589.700	51.390.000	(1.932.920)	-	-	(2.115.520)	51.575.000	2.400
- CT6	743.400	462.300	-	(281.100)	-	-	(460.500)	179.400	-
- S96	1.606.500	35.000	-	(1.571.500)	-	-	(1.571.500)	-	-
- VFC	106.400	99.200	-	(7.200)	-	-	(12.800)	5.600	-
- VST	76.320	3.200	-	(73.120)	-	-	(70.720)	-	2.400
- ABB	93.600.000	144.990.000	51.390.000	-	-	-	-	51.390.000	-
	133.884.784	199.406.400	72.421.280	(6.899.664)	22.372.000	(7.002.454)		56.153.040	6.000.970

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.699.900	2.724.200
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.410.663.014	2.077.868.493
Từ các khoản cho vay	1.777.697.265	4.300.914.095
	3.191.060.179	6.381.506.788

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	7.062.195.577	5.797.960.092
- Doanh thu cho thuê tài sản (i)	7.062.195.577	5.797.960.092
- Doanh thu khác	-	-
	7.062.195.577	5.797.960.092

(i): Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ("Vimedimex"), được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 11).

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức được chia	2.500.000.000	2.500.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi	2.132.223.999	2.712.534.097
	4.632.223.999	5.212.534.097

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(18.295.488)	(23.437.342)
	(18.295.488)	(23.437.342)

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.832.213.580	3.256.149.849
Chi phí vật tư văn phòng	55.782.208	1.198.440
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.524.750	194.149.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.793.340	85.571.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.172.094	1.436.900.692
Chi phí khác	695.458.820	302.407.860
	5.968.944.792	5.276.377.124

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.791.920.859	7.714.302.975
Các khoản điều chỉnh tăng	-	66.141.901
- <i>Phạt thuế</i>	-	66.141.901
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.552.851.970)	(2.512.026.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.502.699.900)	(2.502.724.200)
- <i>Lãi chưa thực hiện</i>	(50.152.070)	(9.301.800)
2. Thu nhập tính thuế TNDN	2.239.068.889	5.268.418.876
3. Số lỗ được kết chuyển	-	(3.451.046.596)
4. Tổng thu nhập chịu thuế	2.239.068.889	1.817.372.280
5. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	447.813.778	363.474.456
6. Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(134.344.133)	-
7. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	313.469.645	363.474.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	74.030.546	(289.443.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(82.805.657)	-
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	304.694.534	74.030.546

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.478.451.214	7.350.828.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.478.451.214	7.350.828.519
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	136	223

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.845.288.096	-	111.925.635.773	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	199.406.400	-	149.254.330	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	49.000.000.000	-
Các khoản cho vay	33.240.435.275	-	35.024.416.206	-
Các khoản phải thu	4.209.543.715	-	4.499.299.155	-
	209.494.673.486	-	200.598.605.464	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	676.229.635	579.111.388
Chi phí phải trả	838.759.376	214.916.441
	1.514.989.011	794.027.829

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	199.406.400	-	-	199.406.400
	199.406.400	-	-	199.406.400
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	149.254.330	-	-	149.254.330
	149.254.330	-	-	149.254.330

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.845.288.096	-	-	171.845.288.096
Các khoản cho vay	33.240.435.275	-	-	33.240.435.275
Các khoản phải thu	4.209.543.715	-	-	4.209.543.715
	209.295.267.086	-	-	209.295.267.086
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.925.635.773	-	-	111.925.635.773
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000
Các khoản cho vay	35.024.416.206	-	-	35.024.416.206
Các khoản phải thu	4.499.299.155	-	-	4.499.299.155
	200.449.351.134	-	-	200.449.351.134

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	676.229.635	-	-	676.229.635
Chi phí phải trả	838.759.376	-	-	838.759.376
	1.514.989.011	-	-	1.514.989.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	579.111.388	-	-	579.111.388
Chi phí phải trả	214.916.441	-	-	214.916.441
	794.027.829	-	-	794.027.829

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động tự doanh, cho vay, HTM	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.247.213.219	2.663.320.355	7.179.850.122	13.090.383.696
Chi phí hoạt động	6.000.970	6.974.036.562	-	6.980.037.532
Doanh thu không phân bổ				4.632.223.999
Chi phí không phân bổ				5.950.649.304
Kết quả hoạt động	3.241.212.249	(4.310.716.207)	7.179.850.122	4.791.920.859
Tài sản bộ phận trực tiếp	57.183.110.688	42.954.585.524	40.784.165.255	83.738.750.779
Tài sản không phân bổ				308.493.229.438
Tổng tài sản	57.183.110.688	42.954.585.524	40.784.165.255	392.231.980.217
Nợ phải trả bộ phận	-	341.703.727	95.000.000	436.703.727
Nợ phải trả không phân bổ				2.287.157.699
Tổng nợ phải trả	-	341.703.727	95.000.000	2.723.861.426

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Cổ tức được chia		2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	2.500.000.000	2.500.000.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản		7.062.195.577	5.797.960.092
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	7.062.195.577	5.797.960.092
Nhận tiền khấu hao		2.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	2.000.000.000	7.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng		525.000.000	525.000.000
Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Cùng chủ tịch HĐQT	525.000.000	525.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Nhận trả trước tiền khấu hao Bất động sản đầu tư		345.005.284	297.225.380
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	345.005.284	297.225.380
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia		1.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	1.900.000.000	-
Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản		2.244.543.715	1.498.618.701
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	2.244.543.715	1.498.618.701
Đầu tư dài hạn khác		52.940.000.000	52.940.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	2.940.000.000	2.940.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch HĐQT	266.587.500	260.166.667
Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng Giám đốc (i)	465.604.167	433.416.667
Ông Phan Sỹ Hải	Tổng Giám đốc (ii)	42.787.500	-
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc	254.587.500	254.266.666
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc	254.587.500	250.500.000
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên HĐQT	-	-

(i) Ông Trần Kiên Cường miễn nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 29/09/2020.

(ii) Ông Phan Sỹ Hải được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 29/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

